

CHÍNH THỨC DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY NGÔ VỤ ĐÔNG 2016-2017

Huyện, thành, thị	Chính thức Vụ Đông 2015-2016			Chính thức Vụ Đông 2016-2017			So sánh (%)		
	DT (Ha)	NS (Tạ/ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/ha)	SL (Tấn)	DT	NS	SL
Toàn tỉnh	8762,9	47,03	41214,8	8108,3	47,79	38748,5	92,53	101,61	94,02
1. Thành phố Việt Trì	194,0	43,90	851,6	147,5	41,30	609,1	76,03	94,08	71,53
2. Thị xã Phú Thọ	352,0	48,41	1704,1	323,0	49,85	1610,2	91,76	102,97	94,49
3. Huyện Đoan Hùng	701,3	51,01	3577,4	611,8	50,45	3086,7	87,24	98,90	86,28
4. Huyện Hạ Hoà	601,0	42,16	2534,0	502,7	42,07	2115,0	83,64	99,79	83,46
5. Huyện Thanh Ba	998,8	44,10	4404,7	969,7	46,41	4500,4	97,08	105,24	102,17
6. Huyện Phù Ninh	844,7	49,11	4148,0	798,1	49,31	3935,0	94,48	100,41	94,86
7. Huyện Yên Lập	574,2	40,30	2314,1	568,8	41,02	2333,1	99,05	101,79	100,82
8. Huyện Cẩm Khê	936,8	45,50	4262,2	833,7	45,78	3816,6	88,99	100,62	89,54
9. Huyện Tam Nông	887,4	50,39	4471,6	849,1	53,24	4520,7	95,69	105,66	101,10
10. Huyện Lâm Thao	348,6	55,55	1936,6	255,2	56,96	1453,7	73,21	102,54	75,07
11. Huyện Thanh Sơn	1115,1	48,50	5408,2	1047,4	49,20	5153,2	93,93	101,44	95,28
12. Huyện Thanh Thủy	923,9	50,74	4687,9	870,4	52,25	4548,0	94,21	102,98	97,02
13. Huyện Tân Sơn	285,1	32,08	914,4	331,0	32,23	1066,8	116,12	100,47	116,66